

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

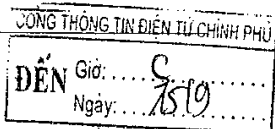
Số: 40/2016/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 01 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu phí qua đò
trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu phí qua đò trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3693/TTr-STC ngày 23 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức phí qua đò như sau

1. Quy định mức thu phí qua đò một số bến đò trên địa bàn tỉnh Bến Tre đối với hành khách và phương tiện tại các bến đò theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Mức thu đối với hàng hóa qua đò: không quá 5.000 đồng/km/50kg hàng hóa. Bến đò ngang có chiều rộng dưới 01km không thu phí hàng hóa có khối

lượng dưới 50kg. Trường hợp hàng hoá công kênh thì mức thu có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 2 lần mức thu đối với hàng hoá thông thường.

3. Đối với đồ không theo tuyến cố định: mức phí do hành khách hoặc chủ hàng thỏa thuận với chủ đồ hoặc bến khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá mức phí quy định sau đây:

a) Không quá 5.000 đồng/km/người, đối với hành khách có đem theo xe đạp, xe máy thì thu thêm không quá 5.000 đồng/km/xe;

b) Đối với hàng hóa: không quá mức thu phí quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Mức thu phí qua đò quy định tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, phí bảo hiểm cho người đi đò.

5. Miễn phí qua đò đối với người và phương tiện cho các đối tượng sau: học sinh đi học, giáo viên đi dạy học ở các trường tại các xã có bến đò; cán bộ xã, ấp phải thường xuyên đến nơi làm việc; trẻ em dưới 10 tuổi; thương bệnh binh và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quản lý, sử dụng nguồn thu phí

1. Tiền thu phí được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được, bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng theo Khoản 4 Điều 1 Quyết định này.

2. Hàng năm, tổ chức, cá nhân thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Công khai chế độ thu phí

Tổ chức, cá nhân thu phí phải niêm yết công khai mức thu phí, chế độ miễn giảm ở vị trí thuận tiện để đối tượng nộp phí dễ nhận biết theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phải thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện mức phí đúng quy định.

2. Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Cục thuế tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, giám sát, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và địa phương trong việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu phí qua đò trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục KT VBQPPL-Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Đoàn đại biểu QH tỉnh Bến Tre;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thành phố (sao gửi Quyết định này đến UBND các xã có bên);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Ban Tiếp công dân (để niêm yết);
- Báo Đồng Khởi và Đài PTTH tỉnh;
- N/c TCĐT, TH, KT,TTTTĐT;
- Lưu: VT.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục
MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE
(Ban hành kèm theo theo Quyết định số 40 /2016/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Huyện, xã	Khoảng cách (m)	Mức thu phí đò (đồng/lượt)		
			Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	2	3	4	5	6
I	Huyện Châu Thành				
1	Xã Quới Sơn				
	- Bến Cây xoài (cồn cát)	120	2.000	3.000	6.000
2	Xã Phước Thạnh				
	- Bến Ba Rô	250	1.000	2.000	4.000
	- Bến ấp Phú Thạnh	300	1.000	1.500	3.500
3	Xã Phú Túc				
	- Bến Thới Sơn	400	2.000	3.000	4.000
	- Bến Ba Huỳnh	185	3.000		
	- Bến Ba Trí	165	5.000		
	- Bến Phú Túc-Sông Thuận- Tiền Giang	2.500	6.000	8.000	12.000
4	Xã Phú Đức				
	- Bến Kim Sơn	3.200	6.000	9.000	12.000
	- Bến Phú Phong	3.000	6.000	9.000	12.000
5	Xã Tiên Thủy				
	- Bến ấp Tiên Tây Vàm đến Trường Thịnh, Mỏ Cây Bắc	2.500	6.000	8.000	12.000
	- Bến ấp Khánh Hội Đông đến Phú Mỹ, Mỏ Cây Bắc (Bến Anh Thiện)	1.000	4.000	6.000	8.000
	- Bến ấp Khánh Hội Tây đến ấp Lân Bắc, xã Phú Sơn, Chợ Lách (Bến Bảy Triệu)	1.000	4.000	6.000	8.000

TT	Huyện, xã	Khoảng cách (m)	Mức thu phí đò (đồng/lượt)		
			Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	2 - Bến áp Khánh Hội Đông đến Phú Sơn, Chợ Lách (Bến Anh Bá)	3 1.000	4 4.000	5 6.000	6 8.000
	- Bến Tiên Thủy-Phú Sơn, Chợ Lách (K26, HTX)	2.000	5.000	7.000	10.000
6	Xã Tiên Long				
	- Bến Tiên Thanh-Tiên Lợi	450	2.000	3.000	4.000
7	Xã Tân Thạch				
	- Bến Tân Thạch-Cồn Cát	500	2.000	4.000	6.000
	- Bến Tân Thạch- Cồn Phụng (HTX)	800	2.000	4.000	
8	Xã Tân Phú				
	- Bến Tân Phú-Ngũ Hiệp-Tiền giang (HTX)	2.000		8.000	10.000
9	Xã An Khánh				
	- Bến đò du lịch ấp 6A (theo tour)		không quá 5.000đồng/km/người; không quá 5000đồng/km/50kg xe		
II	Huyện Giồng Trôm				
1	Xã Châu Hòa				
	- Bến Thới An-Thới Lai	750	2.000	5.000	7.000
2	Xã Phong Mỹ				
	- Bến áp 2 Phong Mỹ-Bình Đại	500	3.000	4.000	6.000
3	Xã Phong Năm				
	- Bến áp 2 Phong Năm-Bình Đại	900	2.000	4.000	6.000
4	Xã Lương phú				
	- Bến Lương Hòa-Lương Phú	305	1.000	1.500	2.000
5	Xã Sơn Phú				
	- Bến áp 1-Sơn Phú	800	1.000	2.000	4.000
6	Xã Hưng Phong				
	- Bến áp 2 Hưng Phong- Phước Hiệp	800	2.000	5.000	7.000
7	Xã Thạnh Phú Đông				
	- Bến áp 4-Tân Trung	6.000	5.000	7.000	13.000
	- Bến Bao Ngạn ấp 5- Thạnh Phú Đông	800			

TT	Huyện, xã	Khoảng cách (m)	Mức thu phí đò (đồng/lượt)		
			Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	2	3	4 1.000	5 2.000	6 4.000
	- Bến áp 6- Thanh Phú Đông	300	2.000	2.000	4.000
8	Xã Hưng Lễ				
	- Bến áp 8- áp 11	200	1.000	2.000	3.000
	- Bến Hưng Lễ- Phú Khánh	2.000	7.000	10.000	14.000
9	Xã Châu Bình				
	- Bến Châu Bình-Giồng Kiến(Bình Đại)	500	2.000	3.000	5.000
10	Xã Hưng Nhượng				
	- Bến áp 4, xã Hưng Nhượng	56	1.000	2.000	3.000
III	Huyện Mô Cày Nam				
1	Xã Định Thủy				
	- Bến Định Thủy- Tân Thành Bình	150	1.000	2.000	3.500
	- Bến Định Thủy- Hòa Lộc	130	1.000	2.000	3.000
	- Bến Định Thủy-Thị Trấn Mô Cày	120	1.000	2.000	3.000
2	Xã Thành Thới B				
	- Bến Thát Lát	100	1.000	2.000	3.000
	- Bến Tân Hưng	200	1.000	2.000	3.000
3	Xã Phước Hiệp				
	- Bến Phước Hiệp- Hưng Phong (Bến đò Thầy Tổng)	1.300	2.000	5.000	8.000
4	Xã Tân Trung				
	- Bến Tân Trung-Thạnh Phú Đông	6.000	5.000	7.000	13.000
5	Xã Bình Khánh Đông				
	- Bến Phước Lý-Phú Tây Thượng	200	1.500	2.500	3.500
IV	Huyện Mô Cày Bắc				
1	Xã Thanh Tân				
	- Bến Tân Phong 2- Thạnh Ngãi	1.500	1.000	2.000	3.000
	- Bến Tân Phong 5- Trường Thịnh	1.500	1.000	2.000	3.000

TT	Huyện, xã	Khoảng cách (m)	Mức thu phí đò (đồng/lượt)		
			Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	2	3	4	5	6
2	Xã Thanh Ngải				
	- Bến Tân Phong 2- Thanh Ngải	1.500	1.000	2.000	3.000
	- Bến Tân Phong 5- Trường Thịnh	1.500	1.000	2.000	3.000
3	Xã Tân Thành Bình				
	- Bến Vàm Nước Trong- Định Thủy	60	1.000	1.000	2.000
4	Xã Khánh Thạnh Tân				
	- Bến Thát Lát (Tân Lợi)	100	1.000	1.500	2.000
5	Xã Phú Mỹ				
	- Bến đò Mỹ Sơn- Khánh Hội Đông	1.500	4.000	6.000	8.000
6	Xã Nhuận Phú Tân				
	- Bến Nhuận Phú Tân-Thanh Bình	1.200	1.000	3.000	6.000
V	Huyện Chợ Lách				
1	Xã Vĩnh Bình				
	- Bến Phú Hiệp- Phú Đa	800	1.000	2.000	4.000
	- Bến Phú Bình - Mỹ An	1000	1.000	2.000	4.000
2	Xã Hòa Nghĩa				
	- Bến Hòa Nghĩa - An Phước	3.000	3.000	5.000	10.000
3	Xã Phú Phụng				
	- Bến Phú Phụng - Tân Phong	1.600	3.000	5.000	7.500
4	Xã Sơn Định				
	- Bến Thới Lộc - Ngũ Hiệp	2.000	2.000	4.000	8.000
	- Bến Sơn Châu - Mỹ Phước	2.000	2.000	4.000	8.000
	- Bến Phụng Châu -Cái Kè	2.000	2.000	4.000	8.000
5	Xã Tân Thiềng				
	- Bến Đình Thiết - Chánh An	1.600	2.000	4.000	8.000
	- Bến Đáy - Gạch Sâu	1.600	2.000	4.000	8.000
6	Xã Phú Sơn				
	- Bến Mỹ Sơn Tây-TiênThủy	1.200	3.000	5.000	7.000
	- Bến Lân Bắc- Tiên Thủy	1.200	3.000	5.000	7.000
	- Bến Lân Tây-Tiên Thủy	2.000	4.000	6.000	8.000

TT	Huyện, xã	Khoảng cách (m)	Mức thu phí đò (đồng/lượt)		
			Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	2	3	4	5	6
7	Xã Hưng Khánh Trung B				
	- Bến Phú Hòa - Gạch Vộp	1.200	3.000	5.000	7.000
VI	Huyện Thạnh Phú				
1	Xã Thới Thạnh				
	- Bến Luông - Trà Vinh (đò dọc, chỉ chở hàng hóa)	6.500	không quá 5.000đồng/km/50kg hàng hóa		
2	Thị trấn Thạnh Phú				
	- Thạnh Phú - Ba Tri (đò dọc)	20.000	10.000	10.000	25.000
	- Thạnh Phú - Bến Tre (đò dọc)	40.000	20.000	30.000	40.000
3	Xã Phú Khánh				
	- Phú Khánh - Hưng Lễ	2.000	7.000	10.000	14.000
4	Xã Hòa Lợi				
	- Hòa Lợi - Hòa Minh	2.000	5.000	5.000	10.000
5	Xã An Thạnh				
	- Bến Vàm Giồng Miếu	90	1.000	2.000	3.000
6	Xã An Qui				
	- Bến Chỏi - Long Hòa	1.800	8.000	10.000	15.000
7	Xã Giao Thạnh				
	- Giao Thạnh - An Điền	200	1.000	2.000	5.000
8	Xã An thuận				
	- Bến trại - Rạch Dầu	1.700	6.000	8.000	14.000
9	Xã An Điền				
	- Bến Rạch Cừ	100	1.000	2.000	3.000
	- Bến Rạch Sâu	100	1.000	2.000	3.000
	- Bến Rạch Ngát - Tiệm Tôm	4.000	10.000	10.000	20.000
	- Bến Rạch Ngát - An Hòa Tây	3.000	7.000	10.000	17.000
10	Xã Mỹ An				
	- Bến đò Giồng Chùa	100	1.000	1.500	2.000
	- Bến đò Rạch Mỏ	250	1.000	2.000	3.000
	- Bến đò Rạch Cỏ	250	1.000	2.000	3.000
	- Bến đò Nước Chày	250	1.000	2.000	3.000
11	Xã Thạnh Hải				
	- Bến Vàm Rông	70	1.000	2.000	3.000
12	Xã Bình Thạnh				

TT	Huyện, xã	Khoảng cách (m)	Mức thu phí đò (đồng/lượt)		
			Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	2	3	4	5	6
	- Bến Thanh Bình - Hòa Minh	3.000	6.000	7.000	12.000
	- Bến Thanh An - Long Hòa	3.000	5.000	7.000	12.000
VII	Huyện Ba Tri				
1	Xã Bảo Thạnh				
	- Bến Trại	900	2.000	3.000	6.000
2	Xã An Hiệp				
	- Bến Giồng Lân	1.800	2.000	3.000	7.000
3	Xã Tân Mỹ				
	- Bến Tân Mỹ- Rạch Gừa	1.300	2.000	3.000	5.000
	- Bến Tân Mỹ- Giồng Kiên	1.200	2.000	3.000	5.000
VIII	Huyện Bình Đại				
1	Xã Lộc Thuận				
	- Bến Lộc Thành- Tân Thành	1.500	5.000	6.000	10.000
2	Xã Thạnh Phước				
	- Bến Đò Thù	560	2.000	3.000	6.000
3	Xã Tam Hiệp				
	- Bến Tam Hiệp- Hòa Định		1.500	2.500	4.500
	- Bến Tam Hiệp- Long Định	800	1.500	2.500	4.500
	- Bến Tam Hiệp- Tân Thới		2.500	4.000	5.000
4	Xã Bình Thắng				
	- Bến Bình Thắng-Tiền Giang (đò dọc)	3.000	15.000	20.000	25.000
	- Bến ấp 5- ấp 3	100	1.000	2.000	3.000
	- Bến ấp 5- ấp 1	100	1.000	2.000	3.000
5	Xã Châu Hưng				
	- Bến Châu Hưng- Phong Mỹ	600	3.000	4.000	7.000
6	Xã Phú Long				
	- Bến Phú Long	550	2.000	3.000	5.000
7	Xã Long Định				

TT	Huyện, xã	Khoảng cách (m)	Mức thu phí đò (đồng/lượt)		
			Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	2	3	4	5	6
	- Bến đò Long Định- Tam Hiệp		1.500	2.500	4.500
8	Xã Vang Quới				
	- Bến đò Vang Quới Đông - Tân Thới		3.000	4.000	5.000
IX	Thành phố Bến Tre				
	- Bến Nhơn Thạnh-Chợ Giữa	900	2.000	3.000	5.000

